

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LX  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2020/HNGĐ – ST  
Ngày 29 – 12 – 2020  
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Phạm Xuân Khanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Hữu Tấn
2. Bà Nguyễn Thùy Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lx

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lx tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lx, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 567/2020/TLST – HNGĐ ngày 0 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 382/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 291/2020/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Huy M, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số X/Y, khóm T, phường Q, thành phố Lx, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số X/Y, khóm T, phường Q, thành phố Lx, tỉnh An Giang.

Các đương sự vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 09/9/2020, tại các biên bản trong quá trình làm việc, nguyên đơn là ông Phạm Huy M trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L tự tìm hiểu nhau được gần 01 năm thì tiến đến hôn nhân. Hôn nhân lần thứ 01 của cả hai vợ chồng. Ông bà có tổ chức

lễ cưới 1998. Do vợ chồng ông không biết là kết hôn phải đăng ký nên đến nay chưa làm thủ tục theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống tại nhà số X/Y, khóm T, phường Q, thành phố Lx. Quá trình chung sống, ông bà hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà L cờ bạc, gây nợ, ông đã nhiều lần phải trả thay. Thời gian qua, ông và gia đình hai bên nhiều lần khuyên bà L thay đổi nhưng không thành và vợ chồng ông tự ly thân hơn 02 năm qua. Nay, do hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Ông M trình bày, ông và bà L có 02 (hai) con chung tên Phạm Quốc O sinh ngày 19/4/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động và Phạm Minh A sinh ngày 02/5/2003. Thời gian qua, ông là người trực tiếp nuôi con nên khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn là bà Trần Thị Mỹ L không đến tham gia phiên tòa, không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

***Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:***

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lx phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Trần Thị Mỹ L vắng mặt lần thứ hai, ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M. Do ông M và bà L không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố ông bà không phải là vợ chồng. Về con chung, thời gian qua, ông M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa trưởng thành. Do đó, để con chung có cuộc sống ổn định, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con của nguyên đơn.

Do bà L không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***Về tố tụng:***

[1] Tranh chấp giữa ông Phạm Huy M và bà Trần Thị Mỹ L là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Lx thụ lý giải quyết.

[2] Xét thấy, căn cứ vào kết quả xác M tình trạng cư trú xác định bà Trần Thị Mỹ L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số X/Y, khóm T, phường Q, thành phố Lx, tỉnh An Giang và bà L vẫn còn sinh sống tại địa phương đã đủ cơ sở để xác định bà L có nơi cư trú hợp pháp là địa chỉ trên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của các Điều 176 và 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà L tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, không lý do. Ông M có đơn đề ngày 07/12/2020 về việc đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

#### ***Về nội dung:***

[4] Bà L không có văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của ông M, không đến tham gia phiên tòa. Như vậy, bà L đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bị đơn được quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

[5] Ông M cho rằng, ông và bà L tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1998 đến nay chưa tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Lời khai của ông M phù hợp với nội dung xác nhận hộ tịch của Ủy ban nhân dân

phường Q ngày 17/11/2020. Như vậy, ông M và bà L đã vi phạm về đăng ký kết hôn quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về mâu thuẫn trong hôn nhân của các đương sự và áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố ông M và bà L không phải là vợ chồng.

[6] Về con chung: Lời khai về con chung của ông M phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 399/KS.MQ quyền số 02/2000 ngày 16/10/2000 và bản sao giấy khai sinh số 183/KS.MQ quyền số 01/2003 ngày 18/6/2003 do Ủy ban nhân dân phường Q cấp. Do cháu Phạm Minh A có nguyện vọng được sống với cha nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông M về việc nuôi con khi ly hôn.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con, ông M không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

[9] **Về án phí:** Ông M phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do ông M đã nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005558 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lx, ông M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

***Vì các lẽ trên,***

## **QUYẾT ĐỊNH**

***Căn cứ vào:***

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 9 và Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố ông Phạm Huy M và bà Trần Thị Mỹ L không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Ông bà có 02 (hai) con chung tên Phạm Quốc O sinh ngày 19/4/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động và Phạm Minh A sinh ngày 02/5/2003. Ông M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung chưa trưởng thành là Phạm Minh A. Ông M không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Ông M cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho bà L thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Ông M phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do ông M đã nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005558 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lx, ông M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự ;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TPLX;
- Lưu: hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Phạm Xuân Khanh**

